

DANH SÁCH THƯƠNG BINH, NGƯỜI THỜ CÚNG LIỆT SỸ  
NHẬN QUÀ NHÂN KỶ NIỆM 81 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ QUỐC KHÁNH 02-9-2026  
(Kèm theo Quyết định số:     /QĐ-UBND ngày     /     /2026 của UBND xã Sơn Mai)

| T<br>T | Họ và tên       | Địa chỉ (thôn)    | Loại đối tượng             | Số hồ sơ | Ký nhận | Ghi chú |
|--------|-----------------|-------------------|----------------------------|----------|---------|---------|
| A      | THƯƠNG BINH:    |                   |                            |          |         |         |
| 1      | Đình Bếp        | Thôn Gò tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 92949    |         |         |
| 2      | Đình Biên       | Thôn Gò tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 79471    |         |         |
| 3      | Đình Hai        | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 92952    |         |         |
| 4      | Đình K Bảy      | Thôn Long Sơn     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 23463    |         |         |
| 5      | Đình Lách       | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 92953    |         |         |
| 6      | Đình Nga        | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 92920    |         |         |
| 7      | Đình Ni         | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 62717    |         |         |
| 8      | Đình Nơi        | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 66909    |         |         |
| 9      | Đình Thân       | Thôn Long Mai     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 52016    |         |         |
| 10     | Đình Thị Bài    | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 92933    |         |         |
| 11     | Đình Thị Bói    | Thôn Trung Thượng | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 141127   |         |         |
| 12     | Đình Thị Đào    | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 92948    |         |         |
| 13     | Đình Thị Héc    | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 141104   |         |         |
| 14     | Đình Thị Khoanh | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 79466    |         |         |
| 15     | Đình Thị Mê     | Thôn Long Sơn     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 92928    |         |         |
| 16     | Đình Thị Mới    | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 62719    |         |         |
| 17     | Đình Thị Mum    | Thôn Trung Thượng | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 141128   |         |         |

|    |                 |                   |                            |        |  |  |
|----|-----------------|-------------------|----------------------------|--------|--|--|
| 18 | Đinh Thị Nga    | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 139366 |  |  |
| 19 | Đinh Thị NghiêM | Thôn Mai Lãnh Hữu | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 62073  |  |  |
| 20 | Đinh Thị Nuôi   | Thôn Long Sơn     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 79450  |  |  |
| 21 | Đinh Thị Rã     | Thôn Long Sơn     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 75881  |  |  |
| 22 | Đinh Thị Rinh   | Thôn Đồng Tròn    | TB suy giảm KNLD từ 61-80% | 100841 |  |  |
| 23 | Đinh Thị Sách   | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 66907  |  |  |
| 24 | Đinh Thị Sao    | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 92929  |  |  |
| 25 | Đinh Thị Thế    | Thôn Long Sơn     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 75933  |  |  |
| 26 | Đinh Thị Thị    | Thôn Long Sơn     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 79456  |  |  |
| 27 | Đinh Thị Thiên  | Thôn Long Sơn     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 92941  |  |  |
| 28 | Đinh Thị Thời   | Thôn Kỳ Hát       | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 92931  |  |  |
| 29 | Đinh Thị Tréo   | Thôn Long Sơn     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 79475  |  |  |
| 30 | Đinh Triên      | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 79465  |  |  |
| 31 | Đinh Túc        | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 92961  |  |  |
| 32 | Đinh Út         | Thôn Long Xuân    | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 79477  |  |  |
| 33 | Đinh Văn Bắc    | Thôn Long Sơn     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 66864  |  |  |
| 34 | Đinh Văn Gút    | Thôn Long Sơn     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 66873  |  |  |
| 35 | Đinh Văn Hằng   | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 79482  |  |  |
| 36 | Đinh Văn Khéo   | Thôn Diên Sơn     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 54963  |  |  |
| 37 | Đinh Văn Linh   | Thôn Long Mai     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 47800  |  |  |
| 38 | Đinh Văn Năm    | Thôn Long Sơn     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 66906  |  |  |
| 39 | Đinh Văn Trà    | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 139017 |  |  |

|    |                                   |                   |                            |        |  |  |
|----|-----------------------------------|-------------------|----------------------------|--------|--|--|
| 40 | Đinh Văn Trầm                     | Thôn Long Sơn     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 92927  |  |  |
| 41 | Đinh Văn Trúc                     | Thôn Long Sơn     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 79473  |  |  |
| 42 | Đinh Văn Vầu                      | Thôn Long Sơn     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 62717  |  |  |
| 43 | Đinh Văn Xuân                     | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 61-80% | 62099  |  |  |
| 44 | Lê Huân                           | Thôn Sơn Châu     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 8283   |  |  |
| 45 | Lê Thị Hường                      | Thôn Long Mai     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 132217 |  |  |
| 46 | Nguyễn Đức Tụ                     | Thôn Sơn Châu     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 114972 |  |  |
| 47 | Nguyễn Huệ                        | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 29468  |  |  |
| 48 | Nguyễn Thị Việt                   | Thôn Sơn Châu     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 128236 |  |  |
| 49 | Nguyễn Văn Sĩ (sỹ)                | Thôn Gò Tranh     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 118868 |  |  |
| 50 | Nguyễn Văn Vân                    | Thôn Sơn Châu     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 138482 |  |  |
| 51 | Phạm T. Hồng Phê                  | Thôn Sơn Châu     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 13898  |  |  |
| 52 | Trần Đức Kính                     | Thôn Long Mai     | TB suy giảm KNLD từ 61-80% | 3945   |  |  |
| 53 | Trương Công Thanh                 | Thôn Long Sơn     | TB suy giảm KNLD từ 21-60% | 26873  |  |  |
| B  | GIA ĐÌNH ĐANG HƯỞNG TUẤT LIỆT SĨ: |                   |                            |        |  |  |
| 1  | Nguyễn Thị Liễu                   | Thôn Long Sơn     | Tuất 01 Liệt sỹ            | 52241  |  |  |
| C  | GIA ĐÌNH THỜ CÚNG LIỆT SĨ:        |                   |                            |        |  |  |
| 1  | Đinh Văn Chiên                    | Thôn Trung Thượng | Liệt sỹ Đinh Thân          | 46.286 |  |  |
| 2  | Trịnh Ngọc Cư                     | Thôn Long Xuân    | Liệt sỹ Trịnh Vệnh         | 9.688  |  |  |
| 3  | Nguyễn Thị Chứng                  | Thôn Long Xuân    | Liệt sỹ Nguyễn Gấm         | 3.475  |  |  |
| 4  | Nguyễn Văn Năm                    | Thôn Long Xuân    | Liệt sỹ Nguyễn Phước       | 51.309 |  |  |
| 5  | Nguyễn Văn Năm                    | Thôn Long Xuân    | Liệt Sĩ Nguyễn Thọ         | 40.848 |  |  |

|    |                     |                   |                        |        |  |  |
|----|---------------------|-------------------|------------------------|--------|--|--|
| 6  | Nguyễn Thị Phương   | Thôn Long Xuân    | Liệt sĩ Nguyễn Được    | 40.793 |  |  |
| 7  | Nguyễn Thị Phương   | Thôn Long Xuân    | Liệt Sĩ Nguyễn Huy     | 40.792 |  |  |
| 8  | Lữ Thị Chiến        | Thôn Long Xuân    | Liệt sĩ Nguyễn Thị Lầu | 36.114 |  |  |
| 9  | Đình Thị Men        | Thôn Long Mai     | Liệt sĩ Đình Xăng      | 49.542 |  |  |
| 10 | Đình Thị Minh Hoàng | Thôn Long Xuân    | Liệt sĩ Đình Huây      | 53.856 |  |  |
| 11 | Đình Thị Minh Hoàng | Thôn Long Xuân    | Liệt sĩ Đình Ngôn      | 6.708  |  |  |
| 12 | Đình Thị Minh Hoàng | Thôn Long Xuân    | Liệt sĩ Đình Văn Héo   | 5.832  |  |  |
| 13 | Đình Thị Thời       | Thôn Kỳ Hát       | Liệt sĩ Đình Lôm       | 49.541 |  |  |
| 14 | Đình Thị Rú         | Thôn Trung Thượng | Liệt sĩ Đình Thái      | 25.272 |  |  |
| 15 | Đình Văn Thất       | Thôn Long Xuân    | Liệt sĩ Đình Yếu       | 25.329 |  |  |
| 16 | Đình Thị Xim        | Thôn Long Xuân    | Liệt sĩ Đình Ruồi      | 54.281 |  |  |
| 17 | Đình Nhoả           | Thôn Long Xuân    | Liệt sĩ Đình Im        | 56.338 |  |  |
| 18 | Đình Thị Mộc        | Thôn Long Xuân    | Liệt sĩ Đình Diêng     | 54.280 |  |  |
| 19 | Đình Văn Thô        | Thôn Gò Tranh     | Liệt sĩ Đình Văn Thiều | 55.153 |  |  |
| 20 | Đình Thị Vúi        | Thôn Đồng Tròn    | Liệt sĩ Đình Huỳnh     | 20     |  |  |
| 21 | Đình Thị Vúi        | Thôn Đồng Tròn    | Liệt Sĩ Đình Giữ       | 20     |  |  |
| 22 | Đình Thị Trui       | Thôn Đồng Tròn    | Liệt Sĩ Đình Rú        | 5.835  |  |  |
| 23 | Đình Thanh          | Thôn Đồng Tròn    | Liệt Sĩ Đình Teo       | 52.341 |  |  |
| 24 | Đình Nhu            | Thôn Đồng Tròn    | Liệt Sĩ Đình Thị Nái   | 54.399 |  |  |
| 25 | Đình Minh Cây       | Thôn Gò Tranh     | Liệt Sĩ Đình Trân      | 55.097 |  |  |
| 26 | Đình Tiến           | Thôn Long Sơn     | Liệt Sĩ Đình Văn Sơn   | 52.357 |  |  |
| 27 | Đình Thị Đuôi       | Thôn Gò Ttanh     | Liệt Sĩ Đình Danh      | 54.400 |  |  |

|    |                |                |                         |                         |  |  |
|----|----------------|----------------|-------------------------|-------------------------|--|--|
| 28 | Đình Cao Kịch  | Thôn Long Sơn  | Liệt Sĩ Đình Văn Tươi   | 52.351                  |  |  |
| 29 | Đình Thị Nôi   | Thôn Gò Tranh  | Liệt Sĩ Đình Thị Nghinh | 5.842                   |  |  |
| 30 | Đình Thị Trâm  | Thôn Sơn Châu  | Liệt Sĩ Đình Rua        | 52.242                  |  |  |
| 31 | Đình Văn Khéo  | Thôn Long Sơn  | Liệt Sĩ Đình Ní         | 51.879                  |  |  |
| 32 | Đình Thị Gối   | Thôn Long Sơn  | Liệt Sĩ Đình Kiều       | 31.219                  |  |  |
| 33 | Đình Thị Rút   | Thôn Long Sơn  | Liệt Sĩ Đình Ới         | 37.679                  |  |  |
| 34 | Đình Thị Xác   | Thôn Long Sơn  | Liệt Sĩ Đình Thị Trường | 20368/CL<br>QĐ 424/TTga |  |  |
| 35 | Đình Thị Long  | Thôn Long Sơn  | Liệt Sĩ Đình A          | 5.841                   |  |  |
| 36 | Đình Sói (Sơn) | Thôn Đồng Tròn | Liệt Sĩ Đình Nọp        | 55.550                  |  |  |
| 37 | Đình Thị Yên   | Thôn Gò Tranh  | Liệt Sĩ Đình Vút        | 2.324                   |  |  |
| 38 | Đình Thị Ni    | Thôn Gò Tranh  | Liệt Sĩ Đình Nô         | 31                      |  |  |
| 39 | Đình Thị Ni    | Thôn Gò Tranh  | Liệt Sĩ Đình Thị Thiên  | 26                      |  |  |
| 40 | Đình Thị Ni    | Thôn Gò Tranh  | Liệt sĩ Đình Dầy        | 25                      |  |  |
| 41 | Đình Thị Ni    | Thôn Gò Tranh  | Liệt Sĩ Đình Út         | 19                      |  |  |
| 42 | Đình Văn Xét   | Thôn Long Sơn  | Liệt Sĩ Đình Xê         | 25.330                  |  |  |
| 43 | Đình Thị Hiếu  | Thôn Sơn Châu  | Liệt Sĩ Đình Thị Nền    | 25.331                  |  |  |
| 44 | Đình văn Lục   | Thôn Long Sơn  | Liệt Sĩ Đình Văn Sương  | 25.336                  |  |  |
| 45 | Đình Thị Thêu  | Thôn Long Sơn  | Liệt Sĩ Đình Văn Reo    | 25.358                  |  |  |
| 46 | Đình Ka Rêu    | Thôn Long Sơn  | Liệt Sĩ Đình Sách       | 20                      |  |  |
| 47 | Lê Văn Chiêu   | Thôn Long Sơn  | Liệt Sĩ Lê Sách         | 26.508                  |  |  |
| 48 | Đình Thị Về    | Thôn Long Sơn  | Liệt Sĩ Đình Văn Cẩn    | 26.509                  |  |  |
| 49 | Đình Thị Mân   | Thôn Long Sơn  | Liệt Sĩ Đình Nam        | 21                      |  |  |

|    |                |                |                         |              |  |  |
|----|----------------|----------------|-------------------------|--------------|--|--|
| 50 | Đinh Thị Thời  | Thôn Long Sơn  | Liệt Sĩ Đinh Cầu        | 31.268       |  |  |
| 51 | Đinh Thị Hìn   | Thôn Gò Tranh  | Liệt Sĩ Đinh Tro        | 27           |  |  |
| 52 | Đinh Thị Gú    | Thôn Long Sơn  | Liệt Sĩ Đinh Mếp        | 37.680       |  |  |
| 53 | Đinh Văn Kỳ    | Thôn Sơn Châu  | Liệt Sĩ Đinh Nã         | 37.681       |  |  |
| 54 | Đinh Văn Kỳ    | Thôn Sơn Châu  | Liệt Sĩ Đinh Vân        | 21.220       |  |  |
| 55 | Đinh Thị Mây   | Thôn Long Sơn  | Liệt Sĩ Đinh Long       | 46.282       |  |  |
| 56 | Đinh Thị Trái  | Thôn Gò Tranh  | Liệt Sĩ Đinh Nửa        | 51.880       |  |  |
| 57 | Đinh Dung      | Thôn Gò Tranh  | Liệt Sĩ Đinh Niều       | 22           |  |  |
| 58 | Đinh Dung      | Thôn Gò Tranh  | Liệt Sĩ Đinh Vườn       | 24           |  |  |
| 59 | Đinh Nai       | Thôn Long Sơn  | Liệt Sĩ Đinh Ta         | 52.353       |  |  |
| 60 | Võ Thanh Bình  | Thôn Sơn Châu  | Liệt Sĩ Võ Lư           | 52.692       |  |  |
| 61 | Đinh Văn Ruông | Thôn Đồng Tròn | Liệt Sĩ Đinh Vọt Tem    | 29           |  |  |
| 62 | Đinh Thị Lệ    | Thôn Long Sơn  | Liệt Sĩ Đinh Giác       | 54.506       |  |  |
| 63 | Đinh Văn Thi   | Thôn Đồng Tròn | Liệt Sĩ Đinh Thái Quý   | 23           |  |  |
| 64 | Đinh Thị Chiêm | Thôn Long Môn  | Liệt Sĩ Đinh Cúc        | 31.206       |  |  |
| 65 | Đinh Văn Nga   | Thôn Gò Tranh  | Liệt Sĩ Đinh Văn Bên    | 26.347       |  |  |
| 66 | Bùi Thị Chi    | Thôn Sơn Châu  | Liệt Sĩ Huỳnh Xuân Lang | 52.436       |  |  |
| 67 | Đinh Trôi      | Thôn Đồng Tròn | Liệt Sĩ Đinh Bớt        | NB/LS -37685 |  |  |
| 68 | Đinh Xuân Mông | Thôn Sơn Châu  | Liệt Sĩ Đinh Xuân Miên  | NB/LS -53853 |  |  |
| 69 | Đinh Thị Nga   | Thôn Gò Tranh  | Liệt Sĩ Đinh Thành      | 51.882       |  |  |
| 70 | Đinh Thị Thêm  | Thôn Gò Tranh  | Liệt Sĩ Đinh Rê         | 6.991        |  |  |
| 71 | Đinh Hiếu      | Thôn Gò Tranh  | Liệt Sĩ Đinh Văn Má     | 392          |  |  |

|                                |                |                   |                      |             |  |  |
|--------------------------------|----------------|-------------------|----------------------|-------------|--|--|
| 72                             | Đình Văn Trung | Thôn Gò Tranh     | Liệt Sĩ Đình Tria    | 18          |  |  |
| 73                             | Đình Tên       | Thôn Long Xuân    | Liệt sĩ Đình Eng     | QN/LS-6706  |  |  |
| 74                             | Đình The       | Thôn Kỳ Hát       | Liệt sĩ Đình Văn Be  | NB/LS-26491 |  |  |
| 75                             | Đình Thị Bảo   | Thôn Long Xuân    | Liệt sĩ Đình Á       | NB/LS-37684 |  |  |
| 76                             | Đình Thị Mười  | Thôn Trung Thượng | Liệt sĩ Đình Noa     | 6Z 592/CL   |  |  |
| 77                             | Đình Cà Rây    | Thôn Kỳ Hát       | Liệt sĩ Đình Miên    | M064/CL     |  |  |
| 78                             | Đình Cà Rây    | Thôn Kỳ Hát       | Liệt sĩ Đình Văn Một | 20400/CL    |  |  |
| Tổng cộng A+B+C: 132 đối tượng |                |                   |                      |             |  |  |